

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ THÁI BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ THÁI BÌNH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

- Ông Đoàn Duy Công	Chủ tịch
- Ông Quách Văn Sơn	Thành viên, Giám đốc
- Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên
- Ông Ngô Văn Tuấn	Phó Giám đốc
- Ông Đoàn Hữu Nha	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Quách Văn Sơn
Giám đốc

Thái Bình, ngày 08 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/02/2022, từ trang 4 đến trang 26 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã được phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Dương
Phó Tổng giám Đốc
Số Giấy CNDKHNKT 0387-2018-055-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2022

Phạm Thị Liên
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2507-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	MẪU SỐ B01 - DN	
				31/12/2021	01/01/2021
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		74.546.252.656	51.447.280.328
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.413.284.260	4.165.840.964
1.	Tiền	111		8.413.284.260	4.165.840.964
II.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.228.580.362	25.554.964.852
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	37.480.224.925	24.669.417.170
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.913.989	14.643.499
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.728.441.448	1.391.629.555
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(520.725.372)
III.	Hàng tồn kho	140	8	26.572.501.596	21.320.984.635
1.	Hàng tồn kho	141		26.616.301.596	21.320.984.635
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(43.800.000)	-
IV.	Tài sản ngắn hạn khác	150		331.886.438	405.489.877
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	288.000.476	405.489.877
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	43.885.962	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		79.454.046.363	81.599.742.467
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		221.988.000	221.988.000
1.	Phải thu dài hạn khác	216		221.988.000	221.988.000
II.	Tài sản cố định	220		70.060.130.192	75.594.889.719
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	67.242.187.924	72.620.998.739
-	- Nguyên giá	222		118.878.756.455	118.695.164.996
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.636.568.531)	(46.074.166.257)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	2.817.942.268	2.973.890.980
-	- Nguyên giá	228		6.905.502.536	6.905.502.536
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.087.560.268)	(3.931.611.556)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	739.481.573
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	-	739.481.573
IV.	Tài sản dài hạn khác	260	9	9.171.928.171	5.043.383.175
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		9.171.928.171	5.043.383.175
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		154.000.299.019	133.047.022.796

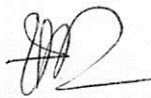
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		42.149.052.349	23.877.299.112
I. Nợ ngắn hạn	310		41.524.552.349	23.414.799.112
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	17.988.359.363	7.157.008.660
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		200.841.790	25.981.385
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	20.154.875.655	13.601.635.616
4. Phải trả người lao động	314		1.239.862.281	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		780.497.200	128.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1.160.116.060	2.494.083.897
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	8.089.554
II. Nợ dài hạn	330		624.500.000	462.500.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	5.000.000	5.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		619.500.000	457.500.000
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16	111.851.246.670	109.169.723.684
I. Vốn chủ sở hữu	410		111.851.246.670	109.169.723.684
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.000.000.000	109.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.000.000.000	109.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.388.795.231	1.388.795.231
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.462.451.439	(1.219.071.547)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(1.219.071.547)	(491.326.305)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.681.522.986	(727.745.242)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		154.000.299.019	133.047.022.796

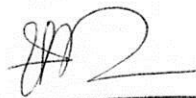
Thái Bình, ngày 08 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương



Quách Văn Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	978.495.761.192	547.572.439.832
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		978.495.761.192	547.572.439.832
4. Giá vốn hàng bán	11	19	932.964.413.775	514.712.342.259
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.531.347.417	32.860.097.573
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		548.806.615	441.496.092
7. Chi phí tài chính	22		-	51.369.863
8. Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	51.369.863
9. Chi phí bán hàng	25	20	32.518.731.282	26.749.967.941
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	9.713.526.048	7.073.643.813
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.847.896.702	(573.387.952)
12. Thu nhập khác	31	23	710.915.400	42.214.139
13. Chi phí khác	32	24	1.310.734.454	196.571.429
14. Lợi nhuận khác	40		(599.819.054)	(154.357.290)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.248.077.648	(727.745.242)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	566.554.662	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.681.522.986	(727.745.242)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	246	(67)

Thái Bình, ngày 08 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương



Quách Văn Sơn

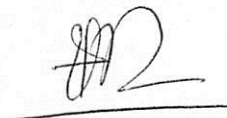
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.248.077.648	(727.745.242)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.177.770.282	6.029.058.012
- Các khoản dự phòng	03	(476.925.372)	(10.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	190.674.958	(441.496.092)
- Chi phí lãi vay	06	-	51.369.863
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.139.597.516	4.901.186.541
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(13.196.776.100)	(3.581.714.433)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.295.316.961)	12.158.859.667
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	18.697.351.259	(15.543.178.633)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.011.055.595)	(676.116.122)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(51.369.863)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(410.371.137)	(879.824.991)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(45.500.000)	(787.734.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.877.928.982	(4.459.892.534)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(643.010.755)	(1.481.606.640)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.525.069	10.070.005
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(630.485.686)	(1.471.536.635)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	14.640.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(14.640.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	1.647.440.979
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	1.647.440.979
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	4.247.443.296	(4.283.988.190)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.165.840.964	8.449.830.154
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	8.413.284.260	4.165.840.964

Thái Bình, ngày 08 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương



Quách Văn Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở sáp nhập từ Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí về Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP năm 2009. Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1000808141 ngày 30/11/2010. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 16/09/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 109.000.000.000 đồng, tương đương 10.900.000 cổ phiếu, chi tiết vốn góp của các cổ đông bao gồm:

- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP góp 74.120.010.000 đồng bằng tài sản và tiền, tương đương 68% vốn điều lệ;
- Ngân hàng TMCP Đại Dương góp 11.990.000.000 đồng tương đương 11% vốn điều lệ;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương góp 18.271.000.000 đồng tương đương 16,76% vốn điều lệ;
- Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thái Bình Dương góp 3.815.000.000 đồng tương ứng 3,5% vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác góp 803.990.000 đồng tương đương 0,74% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại số 545, đường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 133 người (tại ngày 31/12/2020 là 129 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại.**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường ống, đường thủy nội địa, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình tại Hưng Yên.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. - Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ kế toán). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Mức khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị của chương trình phần mềm máy tính, giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4.9. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất, công cụ dụng cụ. Giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất được phân bổ dần vào chi phí tương ứng với thời gian thuê còn lại của các lô đất kể từ khi nhận tài sản góp vốn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP (giá trị phân bổ được trừ khi tính thuế TNDN). Giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 36 tháng.

4.10. Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT- BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP. Công ty đang thực hiện trích quỹ lương vào chi phí trong năm là 13,3 tỷ đồng. Quỹ lương của Công ty sẽ được điều chỉnh khi nhận được phê duyệt quyết toán quỹ lương chính thức của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ thuế về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 27.

4.16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	2.420.221.210	369.717.794
Tiền gửi ngân hàng	5.993.063.050	3.796.123.170
Cộng	8.413.284.260	4.165.840.964

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	8.033.373.374	4.179.342.429
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	63.610.059	47.904.589
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Miền Bắc	9.851.107.040	10.005.746.350
Công ty Cổ phần Petrol Euro	4.939.803.540	-
Cửa hàng xăng dầu Tây Sơn	3.643.148.023	3.014.959.896
Các khoản phải thu khách hàng khác	10.949.182.889	7.421.463.907
Cộng	37.480.224.925	24.669.417.170
Trong đó:		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (1)</i>	<i>8.128.174.560</i>	<i>14.262.781.114</i>

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 27.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Ngọc Ký	-	379.468.130
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại XNK Hoàng Minh	214.775.328	-
Ông Nguyễn Minh	399.248.000	398.560.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	423.494.464	224.005.673
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí PVOIL Hải Phòng	349.638.660	180.301.670
Phải thu khác	341.284.996	209.294.082
Cộng	1.728.441.448	1.391.629.555

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Xăng RON95-III	5.081.030.364	-	3.901.945.911	-
Xăng E5 RON92-II	6.822.213.595	-	2.423.042.249	-
Dầu DO 0.05S-II	8.834.976.499	43.800.000	8.871.951.981	-
Condensate	1.521.629.966	-	2.349.605.550	-
Chất lỏng Condensate	-	-	95.558.300	-
TB SOL - 200	2.462.257.043	-	9.242.518	-
TB White Spirit	35.588.479	-	15.734.444	-
Dầu nhớt	679.551.153	-	862.524.467	-
Phân bón	1.164.067.280	-	2.790.352.214	-
Khác	14.987.217	-	1.027.003	-
Cộng	26.616.301.596	43.800.000	21.320.984.636	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	288.000.476	405.489.877
Bảo hiểm cháy nổ	-	41.687.511
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	288.000.476	363.802.366
b) Dài hạn	9.171.928.171	5.043.383.175
Tiền thuê cửa hàng xăng dầu	3.960.000.000	344.000.000
Tiền thuê đất	-	183.252.320
Lợi nhuận hợp tác đầu tư CHXD	1.963.636.354	2.749.090.906
Chi phí sửa chữa kho Trung chuyển	957.026.966	-
Chi phí sửa chữa CHXD	876.922.179	970.176.707
Bộ nhận dạng thương hiệu	131.260.173	283.553.765
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.283.082.499	513.309.477
Cộng	9.459.928.647	5.448.873.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	MÃ SỐ B09 - DN				
	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại 01/01/2021	89.408.531.077	20.580.875.551	7.673.068.180	1.032.690.188	118.695.164.996
Mua sắm trong năm	-	623.363.636	-	-	623.363.636
Tặng khác	-	-	-	486.919.846	486.919.846
Thanh lý, nhượng bán	380.915.660	-	-	-	380.915.660
Giảm khác	467.272.727	46.863.636	-	31.640.000	545.776.363
Tại 31/12/2021	88.941.258.350	21.157.375.551	7.673.068.180	1.001.050.188	118.878.756.455
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2021	30.155.331.156	10.805.211.140	4.745.422.495	368.201.466	46.074.166.257
Khấu hao trong năm	3.569.652.358	1.753.541.838	520.738.632	177.888.742	6.021.821.570
Thanh lý, nhượng bán	380.915.660	-	-	-	380.915.660
Phân loại lại	-	-	-	239.497.152	239.497.152
Giảm khác	239.497.152	46.863.636	-	31.640.000	318.000.788
Tại 31/12/2021	33.104.570.702	12.511.889.342	5.266.161.127	514.450.208	51.636.568.531
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2021	59.253.199.921	9.775.664.411	2.927.645.685	664.488.722	72.620.998.739
Tại 31/12/2021	55.836.687.648	8.645.486.209	2.406.907.053	486.599.980	67.242.187.924

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2021 là 6.766.154.085 đồng (tại 31/12/2020 là 6.973.933.381).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyên sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại 01/01/2021	6.616.955.433	288.547.103	6.905.502.536
Tại 31/12/2021	6.616.955.433	288.547.103	6.905.502.536
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2021	3.688.762.523	242.849.033	3.931.611.556
Khấu hao trong năm	133.099.680	22.849.032	155.948.712
Tại 31/12/2021	3.821.862.203	265.698.065	4.087.560.268
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2021	2.928.192.910	45.698.070	2.973.890.980
Tại 31/12/2021	2.795.093.230	22.849.038	2.817.942.268

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự án trạm kinh doanh nhiên liệu và sản phẩm dầu khí Vũ Chính (*)	-	712.893.545
Khác	-	26.588.028
Cộng	-	739.481.573

(*) Công văn số 6414/DVN - ĐTXD ngày 01/11/2021 của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP phê duyệt dừng triển khai Dự án "Trạm kinh doanh nhiên liệu và sản phẩm dầu khí Vũ Chính" để quyết toán, thanh lý các hợp đồng thuộc giai đoạn chuẩn bị đầu tư PVOIL Thái Bình đã thực hiện.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	14.930.209.832	14.930.209.832	3.335.045.349	3.335.045.349
Công ty Cổ phần Phân Bón Miền Nam	-	-	2.478.589.348	2.478.589.348
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Dầu khí Thái Bình	1.767.108.633	1.767.108.633	748.177.533	748.177.533
Phải trả các nhà cung cấp khác	1.291.040.898	1.291.040.898	595.196.430	595.196.430
Cộng	17.988.359.363	17.988.359.363	7.157.008.660	7.157.008.660
Phải trả người bán là các bên liên quan (1)	15.088.769.287	15.088.769.287	3.712.524.356	3.712.524.356

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 27.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021 VND	Phát sinh trong năm		31/12/2021 VND
		Phải nộp VND	Đã nộp VND	
Thuế Giá trị gia tăng	1.052.244.901	21.336.528.434	20.839.176.534	1.549.596.801
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	566.554.662	410.371.137	156.183.525
Thuế thu nhập cá nhân	3.088.611	39.231.664	26.429.484	15.890.791
Thuế bảo vệ môi trường	12.546.302.104	192.549.307.028	186.662.404.594	18.433.204.538
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		669.365.413	713.251.375	(43.885.962)
Thuế môn bài		14.000.000	14.000.000	
Thuế khác	-	16.314.119	16.314.119	-
Cộng	13.601.635.616	215.191.301.320	208.681.947.243	20.110.989.693
Trong đó :				
- Số thuế phải nộp	13.601.635.616			20.154.875.655
- Số thuế phải thu	-			43.885.962

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	1.160.116.060	2.494.083.897
Phải trả cổ tức	38.273.458	38.273.457
Phải trả lương người lao động	876.639.114	1.681.293.125
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	-	371.074.880
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	11.758.030	-
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí Thanh Hóa	46.884.890	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	44.227.190	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	95.992.740	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	12.157.340	-
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP		349.702.308
Phải trả khác	34.183.299	53.740.127
b) Phải trả dài hạn khác	5.000.000	5.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ	5.000.000	5.000.000
Cộng	1.165.116.060	2.499.083.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	109.000.000.000	1.263.795.231	2.996.100.885	113.259.896.116
- Lãi trong năm	-	-	(727.745.242)	(727.745.242)
- Phân phối lợi nhuận	-	125.000.000	(2.526.000.000)	(2.401.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	-	125.000.000	(125.000.000)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(750.000.000)	(750.000.000)
Thưởng ban điều hành	-	-	(125.000.000)	(125.000.000)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	(1.526.000.000)	(1.526.000.000)
- Điều chỉnh khác	-	-	(961.427.190)	(961.427.190)
Tại ngày 01/01/2021	109.000.000.000	1.388.795.231	(1.219.071.547)	109.169.723.684
- Lãi trong năm	-	-	2.681.522.986	2.681.522.986
Tại ngày 31/12/2021	109.000.000.000	1.388.795.231	1.462.451.439	111.851.246.670

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	74.120.010.000	68,00%	74.120.000.000	68,00%
Công ty Cổ phần ĐT Sao Thăng Long	18.271.000.000	16,76%	-	0,00%
Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương	11.990.000.000	11,00%	11.990.000.000	11,00%
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ	-	-	-	-
Thái Bình Dương	3.815.000.000	3,50%	3.815.000.000	3,50%
Cổ đông khác	803.990.000	0,74%	19.075.000.000	17,50%
Cộng	109.000.000.000	100%	109.000.000.000	100%

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2021	01/01/2021
1. Hàng hóa nhận giữ hộ			
- Xăng A95	Lít	14.298	87.868
- Dầu DO	Lít	134.304	532.679
- Xăng E5	Lít	106.321	159.784
- TB WHITE SPIRIT	Lít	41.134	165.950
- TB SOL - 200	Lít	71.416	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	476.925.372	382.826.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Kinh doanh xăng dầu	940.901.869.038	517.818.784.812
Kinh doanh thương mại, dịch vụ	29.323.878.167	21.952.079.797
Kinh doanh phân đạm	6.497.823.650	5.653.641.775
Kinh doanh dầu nhớt	1.540.910.716	2.018.893.932
Kinh doanh gas	231.279.621	129.039.516
Cộng	978.495.761.192	547.572.439.832
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	-
Cộng	978.495.761.192	547.572.439.832
Trong đó:		
<i>Doanh thu với các bên liên quan (1)</i>	92.094.781.528	72.581.769.013

(1) Chi tiết xem doanh thu các bên liên quan tại Thuyết minh số 27.

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	901.331.026.244	490.719.366.714
Giá vốn kinh doanh thương mại, dịch vụ	24.266.820.013	17.018.339.685
Giá vốn kinh doanh phân đạm	5.994.043.971	5.243.683.507
Giá vốn kinh doanh dầu nhớt	1.166.732.220	1.615.402.083
Giá vốn kinh doanh gas	205.791.327	115.550.270
Cộng	932.964.413.775	514.712.342.259

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	9.223.620.192	7.152.803.068
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	5.668.503.689	4.635.351.195
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.076.708.381	5.919.448.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.756.936.021	5.640.212.041
Chi phí bằng tiền khác	2.792.962.999	3.402.152.728
Cộng	32.518.731.282	26.749.967.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.186.417.080	4.552.457.233
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	304.062.506	121.690.864
Chi phí khấu hao TSCĐ	101.061.901	109.609.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.419.911.741	631.098.320
Hoàn nhập dự phòng	(34.514.450)	-
Chi phí bằng tiền khác	1.736.587.270	1.658.788.293
Cộng	9.713.526.048	7.073.643.813

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân công	15.410.037.272	11.705.260.301
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.230.777.064	4.757.042.059
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.177.770.282	6.029.058.012
Hoàn nhập dự phòng	(34.514.450)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.249.380.762	6.271.310.361
Chi phí bằng tiền khác	4.529.550.269	5.060.941.021
Cộng	66.528.486.749	33.823.611.754

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập quảng bá thương hiệu PVOIL	290.909.091	42.214.139
Dán Decal Tân Hoàng Minh	360.000.000	-
Thu nhập khác	60.006.309	-
Cộng	710.915.400	42.214.139

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi lương ban kiểm soát	128.000.000	136.571.429
Dùng triển khai dự toán công trình "Trạm kinh doanh nhiên liệu Vũ Chính" (*)	712.893.545	-
Chi phí quảng bá thương hiệu PVOIL	285.400.000	-
Chi phí khác	184.440.909	60.000.000
Cộng	1.310.734.454	196.571.429

(*) Xem thuyết minh số 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận trước thuế	3.248.077.648	(727.745.243)
- Các khoản chi phí không được trừ	312.440.909	196.571.429
- Chi phí khác	312.440.909	196.571.429
Thu nhập chịu thuế	3.560.518.557	(531.173.814)
Trừ: Các khoản lỗ được kết chuyển	727.745.242	-
Thu nhập tính thuế	2.832.773.315	(531.173.814)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	566.554.662	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	566.554.662	-

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.681.522.986	(727.745.242)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.681.522.986	(727.745.242)
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	10.900.000	10.900.000
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	246	(67)

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan:

Công ty	Mối quan hệ
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng Công ty mẹ
CN Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư- XN Xăng dầu PETEC	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần TMTH Việt Tiến	Cổ đồng
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Miền Bắc	Cổ đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Mua hàng hóa và dịch vụ	918.000.778.583	445.288.409.724
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	783.978.127.966	412.786.853.840
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	33.068.776.306	6.937.712.264
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	60.513.866.491	20.367.795.180
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	33.176.043	20.258.309
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	348.733.581	619.561.317
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	17.202.545.455	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		2.345.395
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	2.758.727.273	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	19.729.151.570	3.030.921.090
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	38.182	1.113.442.924
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam		8.181.818
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	361.076.266	299.029.248
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	21.409	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	125.475
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.731.569	101.127.813
Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	2.806.472	1.055.051
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Bán hàng hóa và dịch vụ	92.094.781.528	72.581.769.013
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	2.860.909.091	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	53.211.950.126	38.938.790.041
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	10.973.262.500	17.979.363.181
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1.446.272.727	2.443.454.546
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	-	2.811.163.637
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	14.535.686.522	8.767.797.253
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	4.827.076.157	305.888
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	4.097.180.725	550.545.207
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến dầu khí Phú Mỹ	136.257.725	147.336.270
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	-	936.363.636
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	1.167.672
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	4.052.592	4.057.364
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.588.999	1.424.318
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	534.819	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	9.545	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư với bên liên quan:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8.128.174.560	14.262.781.114
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	8.033.373.374	4.179.342.428
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	63.610.059	47.904.589
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Miền Bắc	-	10.005.746.350
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	2.898.797	-
Công ty CP Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	28.292.330	29.787.747
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	15.088.769.287	3.712.524.356
CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng Kho Xăng dầu Đình Vũ	57.177.487	56.237.077
CN Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tu- XN Xăng dầu PETEC	66.208.912	44.339.892
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL Miền Bắc	-	224.880.522
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	35.173.056	38.922.716
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	-	13.098.800
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	14.930.209.832	3.335.045.349

Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và kế toán trưởng trong năm như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1.173.624.500	766.977.200
Ông Đoàn Duy Công	60.000.000	60.000.000
Ông Trần Minh Tuấn	36.000.000	24.000.000
Ông Hoàng Minh Tiến	-	12.000.000
Ông Quách Văn Sơn	415.556.400	140.461.800
Ông Ngô Văn Tuấn	353.258.300	279.816.400
Ông Đoàn Hữu Nha	308.809.800	250.699.000
Ban kiểm soát	339.129.400	284.792.500
Bà Nguyễn Thị Thanh Thùy	307.129.400	244.221.500
Ông Đặng Tùng Sơn	-	16.571.000
Bà Nguyễn Thị Dung	8.000.000	-
Ông Phạm Ngọc Anh	24.000.000	24.000.000
Kế toán trưởng	247.713.700	106.190.200
Nguyễn Thị Thu Hương	247.713.700	106.190.200
Cộng	1.760.467.600	1.157.959.900

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.16.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.413.284.260	4.165.840.964
Các khoản phải thu	39.164.866.373	25.540.321.353
Cộng tài sản tài chính	47.578.150.633	29.706.162.317
	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản nợ tài chính		
Phải trả người bán ngắn hạn	17.988.359.363	7.157.008.660
Chi phí phải trả ngắn hạn	780.497.200	128.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.160.116.060	2.494.083.897
Phải trả dài hạn khác	5.000.000	5.000.000
Cộng các khoản nợ tài chính	19.933.972.623	9.784.092.557

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua từ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá đầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do chưa Việt Nam chưa có thị trường ngoài việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tại 01/01/2021			
Phải trả người bán ngắn hạn	7.157.008.660	-	7.157.008.660
Chi phí phải trả ngắn hạn	128.000.000	-	128.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.494.083.897	-	2.494.083.897
Phải trả dài hạn khác	-	5.000.000	5.000.000
Cộng	9.779.092.557	5.000.000	9.784.092.557
Tại 31/12/2021			
Phải trả người bán ngắn hạn	17.988.359.363	-	17.988.359.363
Chi phí phải trả ngắn hạn	780.497.200	-	780.497.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.160.116.060	-	1.160.116.060
Phải trả dài hạn khác	-	5.000.000	5.000.000
Cộng	19.928.972.623	5.000.000	19.933.972.623

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tại 01/01/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.165.840.964	-	4.165.840.964
Các khoản phải thu	25.540.321.353	-	25.540.321.353
Cộng	29.706.162.317	-	29.706.162.317
Tại 31/12/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.413.284.260	-	8.413.284.260
Các khoản phải thu	39.164.866.373	-	39.164.866.373
Cộng	47.578.150.633	-	47.578.150.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh dầu nhớt và gas. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số 18 và 19 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

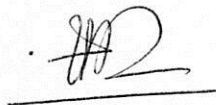
Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

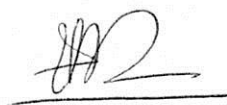
Thái Bình, ngày 08 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương

